

Số: 05/2022/CBTT- VFS
V/v: CBTT BCTC năm 2021 đã được kiểm
toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/02/2022 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Phó Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ THU BÌNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2021

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KÊ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

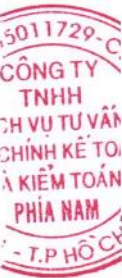
Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2021	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2021	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2021	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2021	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 1, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 10/04/2021
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Thế Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 10/04/2021
Ông Đào Đức Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Ông Phan Thành Đạt	Ủy viên Hội đồng Quản trị	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Anh Thắng

Số :⁴⁸.....BCKT/TC/2022/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi : - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 22/02/2022 từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2022
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**Phó Tổng Giám Đốc****Lê Văn Tuấn****Kiểm toán viên****Võ Thị Mỹ Hương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0479 - 2018 - 142-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0858 - 2018 - 142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		690.321.110.606	444.273.017.466
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		688.031.321.875	437.924.920.164
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	200.752.773.218	174.551.509.917
1.1 Tiền	111.1		200.752.773.218	174.551.509.917
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	165.931.076.750	78.328.088.230
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	II.A.3.2	0	0
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	321.778.079.699	190.411.937.341
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(13.426.205.764)	(15.023.067.006)
7. Các khoản phải thu	117		12.891.143.605	9.483.565.291
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	12.891.143.605	9.483.565.291
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	3.782.891.550	3.463.359.811
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		9.108.252.055	6.020.205.480
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	0	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	104.454.367	172.886.391
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.289.788.731	6.348.097.302
1. Tạm ứng	131		676.218.632	4.389.999.960
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	942.423.094	1.229.472.218
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581.115.000	581.115.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		90.032.005	147.510.124
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		262.519.270.081	126.187.203.925
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		250.000.000.000	113.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		250.000.000.000	113.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.2	250.000.000.000	113.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		8.633.949.195	10.038.732.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	1.636.497.760	2.222.330.332
- Nguyên giá	222		10.336.044.097	10.336.044.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.699.546.337)	(8.113.713.765)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	6.997.451.435	7.816.401.895
- Nguyên giá	228		13.087.955.031	12.750.685.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.090.503.596)	(4.934.283.136)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.885.320.886	3.148.471.698
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	3.885.320.886	3.148.471.698
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		952.840.380.687	570.460.221.391

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		11.665.232.044	109.684.881.975
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		11.665.232.044	109.684.881.975
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	II.A.23	0	100.000.000.000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	901.887.922	184.132.630
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	346.087.000	11.707.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		236.000.000	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	7.473.675.917	2.301.774.672
11. Phải trả người lao động	323		1.228.450.686	949.056.085
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		42.947.050	39.301.250
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	5.780.821.915
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	20.314.114	20.308.794
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.415.869.355	397.779.629
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	II.A.23	0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		941.175.148.643	460.775.339.416
I. Vốn chủ sở hữu	410		941.175.148.643	460.775.339.416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		802.500.000.000	410.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		802.500.000.000	410.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		802.500.000.000	410.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.145.472.283	636.427.420
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	137.027.655.200	49.636.890.836
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		72.570.564.016	35.288.982.661
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		64.457.091.184	14.347.908.175
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		952.840.380.687	570.460.221.391



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		80.250.000	41.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	67.088.120.000	47.978.800.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		67.088.120.000	47.978.800.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	1.050.000	1.050.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		1.050.000	1.050.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10.000.000.000	10.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	2.436.347.140.000	2.839.587.930.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.417.545.520.000	2.802.787.450.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		233.620.000	143.780.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		18.568.000.000	36.656.700.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	166.087.580.000	554.420.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		166.087.580.000	554.420.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		749.146.127.253	579.370.935.782
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	744.251.890.253	568.404.624.382
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	4.894.237.000	10.966.311.400
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.894.237.000	10.966.311.400
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.24	749.146.127.253	579.370.935.782
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		749.146.127.253	579.370.935.782
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung



Lê Thị Thùy Dung



Trần Anh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2021

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2021	Năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		62.766.958.310	18.019.446.547
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	9.118.488.511	3.001.629.202
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		53.633.365.849	14.995.651.445
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	15.103.950	22.165.900
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	II.B.1.3	9.695.780.823	14.135.086.301
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	24.761.225.137	18.378.749.629
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		17.281.991.095	11.425.623.061
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2.098.680.000	0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3.358.028.283	3.280.087.049
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		645.098.650	709.930.445
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.922.272.730	7.270.958.759
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	89.231.558	47.325.657
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		124.619.266.586	73.267.207.448
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3.803.156.410	7.462.259.318
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	2.000.000	3.053.985.637
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	3.524.182.840	4.386.289.440
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		276.973.570	21.984.241
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.596.861.242)	(34.986.897)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		588.475.879	423.414.382
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	10.786.345.617	6.912.679.206
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	2.245.409.505	2.061.932.953
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	2.773.005.152	1.119.755.869
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		18.599.531.321	17.945.054.831
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	10.921.201.340	7.951.598.627
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		10.921.201.340	7.951.598.627
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2021

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	T.M	Năm 2021	Năm 2020
4.2 Chi phí lãi vay	52		4.422.191.785	9.863.013.699
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		4.422.191.785	9.863.013.699
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	13.970.061.229	13.114.455.457
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		98.548.683.591	40.296.282.088
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.8	0	0
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.9	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		0	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		98.548.683.591	40.296.282.088
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		48.439.500.582	29.686.920.083
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		50.109.183.009	10.609.362.005
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		9.630.784.638	4.234.676.918
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.10	9.630.784.638	4.234.676.918
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		88.917.898.953	36.061.605.170
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		88.917.898.953	36.061.605.170
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		767	621
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung



Lê Thị Thùy Dung



Trần Anh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		98.548.683.591	40.296.282.088
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(4.756.956.523)	3.172.877.285
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.742.053.032	1.261.462.213
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		4.422.191.785	9.863.013.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(10.921.201.340)	(7.951.598.627)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.927.321.598	4.351.302.543
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		3.524.182.840	4.386.289.440
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(1.596.861.242)	(34.986.897)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(53.633.365.849)	(14.995.651.445)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(53.633.365.849)	(14.995.651.445)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(318.968.350.856)	(323.162.126)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(37.493.805.511)	(8.027.867.035)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(137.000.000.000)	86.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(131.366.142.358)	(70.358.929.041)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(3.407.578.314)	(251.013.873)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		304.432.024	(61.149.170)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		3.771.259.447	5.025.697.458
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(736.849.188)	(528.404.090)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		717.755.292	66.557.608
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		287.049.124	302.193.138
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5.552.542.484)	(5.107.015.310)
(-) Lãi vay đã trả	44		(9.435.890.409)	(9.228.310.500)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		334.380.000	2.142.733.500
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		3.645.800	2.296.250
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.093.659.091	708.865.735
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		279.394.601	(264.536.336)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		5.320	11.780
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(767.123.291)	(744.292.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(276.882.668.039)	32.501.648.345

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(337.270.000)	(7.408.130.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		10.921.201.340	7.951.598.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		10.583.931.340	543.468.627
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		392.500.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		534.000.000.000	200.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		534.000.000.000	200.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(634.000.000.000)	(200.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(634.000.000.000)	(200.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		292.500.000.000	0
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		26.201.263.301	33.045.116.972
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		174.551.509.917	141.506.392.945
- Tiền	101.1		174.551.509.917	141.506.392.945
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		200.752.773.218	174.551.509.917
- Tiền	103.1		200.752.773.218	174.551.509.917
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		65.456.638.293.852	18.703.949.787.452
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(65.286.863.102.381)	(18.315.139.906.183)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		169.775.191.471	388.809.881.269
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		579.370.935.782	190.561.054.513
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		568.404.624.382	187.985.420.513
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10.966.311.400	2.575.634.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		749.146.127.253	579.370.935.782
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		744.251.890.253	568.404.624.382
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		4.894.237.000	10.966.311.400
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022
Tổng Giám Đốc



Trần Anh Thắng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		425.049.749.895	460.775.339.416	36.196.011.430	470.421.909	481.926.943.816	1.527.134.589	460.775.339.416	941.175.148.643
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		410.000.000.000	410.000.000.000	0	0	392.500.000.000	0	410.000.000.000	802.500.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		410.000.000.000	410.000.000.000			392.500.000.000		410.000.000.000	802.500.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		502.021.160	636.427.420	134.406.260		509.044.863		636.427.420	1.145.472.283
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở	7013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		14.045.707.575	49.636.890.836	36.061.605.170	470.421.909	88.917.898.953	1.527.134.589	49.636.890.836	137.027.655.200
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		10.307.161.405	35.288.982.661	25.452.243.165	470.421.909	38.808.715.944	1.527.134.589	35.288.982.661	72.570.564.016
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		3.738.546.170	14.347.908.175	10.609.362.005		50.109.183.009		14.347.908.175	64.457.091.184
	Tổng cộng			425.049.749.895	460.775.339.416	36.196.011.430	470.421.909	481.926.943.816	1.527.134.589	460.775.339.416	941.175.148.643



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		

II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kê toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trần Anh Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 03/04/2021, sửa đổi ngày 07/10/2021

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 802.500.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 47 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng được trích lập và xác định theo trình bày tại điểm 4.2.2.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể :

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2021 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK



II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	15.997.369	99.250.471
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	200.736.775.849	174.452.259.446
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	200.752.773.218	174.551.509.917

(*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Tiền gửi ngân hàng tại SCB		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	2.236.726.943	15.872.198.404
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vốn	21.099.232	4.212.398
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - SGD 1	38.263.446	
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - TPCP	6.742.299	
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	162.513.230	47.174.981
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	73.275.578	198.290.811
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom	6.711.917	6.929.202
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	151.093.006	37.721.100
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	38.001.688	282.892.960
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình	2.348.510	2.839.590
Tiền gửi tại EVNFC - kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6% - 7%/năm (tùy hợp đồng); được rút trước hạn	198.000.000.000	108.000.000.000
Tiền gửi tại BIDV - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,7%/năm; được rút trước hạn		50.000.000.000
Cộng	200.736.775.849	174.452.259.446

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	51.392.610	4.769.893.133.000
- Cổ phiếu niêm yết	4.512.610	109.223.993.000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết	46.880.000	4.660.669.140.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	690.471.147	30.796.770.919.500
- Cổ phiếu	487.895.947	10.375.310.743.500
- Trái phiếu	200.885.000	20.413.837.635.000
- Chứng chỉ quỹ	14.800	154.605.000
- Chứng chỉ quỹ ETF	1.000	20.175.000
- Chứng quyền	1.674.400	7.447.761.000
Tổng	741.863.757	35.566.664.052.500

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	229.500	45.009	77.400
C47	92.667	198.400	92.667	90.400
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	92.800	43.583	42.800
CSM	160.049	132.300	160.049	123.200
CSV	197.250.000	170.200.000		
CTG	39.884	67.800	39.884	69.100
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DIG	15.075	96.700	15.075	27.700
EIB	125.100	303.300	125.100	173.250
EVF	32.860.000.000	92.736.000.000	32.860.000.000	41.160.000.000
GMC	92.000	133.000	92.000	94.500
GMD	172.196	425.700	172.196	293.400
HAC		344.400		126.000
HAG	31.501	66.500	31.501	26.250
HAI	52.400	32.400	52.400	11.680
HAR			276.387.668	346.200.000
HAS	78.400	83.300	78.400	56.700
HBC	172.215	272.250	172.215	144.450
HHC	27.632.078.807	30.268.900.000	13.086.950.000	18.189.800.000
HPG	355.799	371.200	104.747	248.700
HQC	35.000	44.000	35.000	9.650
HVN	777.623.037	796.707.250	1.811.846.597	1.726.441.500
ITA	53.400	99.600	53.400	42.000
ITD	161.927	102.000	161.927	56.040
KDH	67.396	255.000	67.396	146.500
KMR	18.400	79.200	18.400	23.600
KHP	52.198	112.250	52.198	34.600
LHG	20.200	106.000	20.200	68.600
MBB	425.673	693.600	5.938.790.405	6.900.138.000
MIC	1.844.700	433.200	1.844.700	178.600
PGD	168.500	233.800	168.500	198.100
PNJ	105.642	192.400	105.642	162.000
PTB	436.704	594.000	436.704	369.600
PVD	50.264	88.950	50.264	48.600
PVT	117.434	120.500	62.253	70.000
RDP	76.000	103.200	76.000	55.160
REE	156.883	414.600	156.883	293.700
SBT	57.852	77.700	57.852	62.850
SMC	66.900	126.000	66.900	58.500
STB	236.826	283.500	140.395	152.100
STK	53.912	113.200	53.912	41.800
TCM	160.113	586.800	160.113	416.000
TCR	32.800	31.200	32.800	14.000
TMS	47.423	225.000	47.423	108.300
TSJ	30.000.000.000	31.950.000.000		
TTP	193.200	315.000	193.200	244.800

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
VCB	42.088	157.600	42.088	195.800
VIC	349.309	285.300	349.309	324.600
VID	33.900	35.550	33.900	26.100
VTB	83.200	100.800	83.200	91.600
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	101.473.985.566	165.931.076.750	63.980.180.055	78.328.088.230

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn - Trái phiếu doanh nghiệp				
Công ty Cổ phần AFG Việt Nam			26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Apollo Finance			27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư AFG Đà Nẵng			60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Marcus	125.000.000.000	125.000.000.000		
Công ty Cổ phần ABG Hà Nội	125.000.000.000	125.000.000.000		
Tổng	250.000.000.000	250.000.000.000	113.000.000.000	113.000.000.000

15011729
 CÔNG TY
 TNHH
 TƯ VẤN
 VÀ KIỂM TOÁN
 CHẾ ĐỘ
 VIỆT NAM

100 -
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 NHẤT VIỆT
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.249.403	630.910	874.249.403	436.710
094C000121	6.706.170.376	435.722.475	6.706.170.376	175.749.553
094C006868	31.850.734		31.850.734	
094C000180	771.702.904	29.400.000	771.702.904	2.800.000
094C031988	17.046.373		17.046.373	
094C000007	122.615.947	71.000	122.615.947	28.850
094C007799			341.135.123	382.553
094C002739	198.628.781		198.628.781	
094C000178	2.022.685.692		2.022.685.692	
094C000555	970.162.075		970.162.075	
094C005689	1.517.075.495	179.338.400	1.517.075.495	44.005.400
094C009889	5.796.200		5.796.200	
094C002486	763.882.943		763.882.943	
094C000799			110.497.727	298.100
094C001258	60.031.078		60.031.078	
094C004908	858.693.973	858.693.973	858.693.973	134.927.200
094C103728	9.470.548		9.470.548	
094C005144	94.164.924	94.164.924		
094C006566	100.975.080	100.975.080		
094C007411	19.627.341	19.627.341		
094C004433	2.817.315	2.817.315		
094C001002	1.185.162	1.185.162	471.340.520	471.340.520
094C001978			44.521.000	44.521.000
094C002009	1.079.757	1.079.757		
094C003079	37.206.335	37.206.335		
094C003389			15.341.875	15.341.875
094C004309	46.321.650	46.321.650		
094C004374	160.161.305	160.161.305	297.531.821	297.531.821
094C004413	176.802.876	176.802.876		
094C004414	2.130.669.239	2.130.669.239	1.719.766.076	1.719.766.076
094C004430	171.243.680	171.243.680		
094C004967			96.636.773	96.636.773
094C004982	339.774.657	339.774.657	1.001.946.297	1.001.946.297
094C004983	11.899.500.547	11.899.500.547	11.907.680.189	11.907.680.189
094C004994			18.290.103.034	18.290.103.034
094C005018	11.786.512.931	11.786.512.931	11.802.665.091	11.802.665.091
094C005032			1.596.997.416	1.596.997.416
094C005033			61.963.978	61.963.978
094C005047	19.999.397.640	19.999.397.640	12.300.000.000	12.300.000.000
094C005072	109.075.246	109.075.246		
094C005073	18.239.635	18.239.635	358.029	358.029
094C005091	235.494.618	235.494.618	59.111.538	59.111.538
094C005095	217.407.816	217.407.816	11.570.235	11.570.235
094C005098			10.220.146	10.220.146
094C005107	2.120.922.681	2.120.922.681	2.202.331.442	2.202.331.442
094C005117	3.018.507	3.018.507	1.035.580	1.035.580
094C005121	2.906.754.857	2.906.754.857		
094C005125	19.999.872.165	19.999.872.165	12.300.000.000	12.300.000.000
094C005127			6.100.000.000	6.100.000.000
094C005129	719.050.166	719.050.166	120.941.278	120.941.278

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C005132	19.999.662.657	19.999.662.657	12.300.000.000	12.300.000.000
094C005142			17.954.330	17.954.330
094C005149	1.443.225.994	1.443.225.994		
094C005150	872.658	872.658		
094C005156	25.828.693.942	25.828.693.942		
094C005162	13.485.427.904	13.485.427.904		
094C005164	4.521.274.607	4.521.274.607		
094C005168	25.280.948.355	25.280.948.355		
094C005170	710.270.627	710.270.627		
094C005173	19.848.728.508	19.848.728.508		
094C005989	139.247	139.247	139.247	139.247
094C006203			352.954.376	352.954.376
094C006383	26.349	26.349	45.104.612	45.104.612
094C006566			100.975.080	100.975.080
094C006628			50.638.689	50.638.689
094C006677	191.380.351	191.380.351	11.157.656	11.157.656
094C007411			111.424.989	111.424.989
094C007792	670.956.935	670.956.935	299.660.638	299.660.638
094C007911	190.756.913	190.756.913	383.229.636	383.229.636
094C007988	2.632.652	2.632.652		
094C008474	456.505.071	456.505.071		
094C008475	4.409.863.724	4.409.863.724	2.186.561.775	2.186.561.775
094C008706	1.300.000	1.300.000		
094C008887	7.229.562.388	7.229.562.388	380.928.438	380.928.438
094C009060	37.435.886	37.435.886	12.444.829	12.444.829
094C009270			81.327.850	81.327.850
094C010305			163.800.319	163.800.319
094C011138	3.227.985.528	3.227.985.528	259.554.846	259.554.846
094C012509			558.783.004	558.783.004
094C012929	3.974.688	3.974.688		
094C015959	3.577.048.478	3.577.048.478		
094C016789			30.651.041	30.651.041
094C019595	1.094.284.853	1.094.284.853		
094C020205	598.585.930	598.585.930		
094C030827	4.596.379.615	4.596.379.615	1.229.054.718	1.229.054.718
094C066789	433.282.251	433.282.251		
094C068328	100.778.407	100.778.407		
094C068888	3.312.858.182	3.312.858.182	2.653.091.609	2.653.091.609
094C088095	219.769.168	219.769.168		
094C091989	12.531.347.051	12.531.347.051		
094C100065	255.555.769	255.555.769	31.673.082	31.673.082
094C100532	150.569.019	150.569.019		
094C100563			7.697.891.396	7.697.891.396
094C100564			11.637.820.879	11.637.820.879
094C100593			6.885.861.959	6.885.861.959
094C100595			8.113.961.225	8.113.961.225
094C100622	163.519.998	163.519.998		
094C100623	734.154.259	734.154.259	697.601.632	697.601.632
094C100624			987.669.297	987.669.297
094C100627	9.082.472	9.082.472		
094C100628	11.079.853.245	11.079.853.245		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C100637	325.918.765	325.918.765		
094C100643	295.726.703	295.726.703		
094C100650	7.569.941.157	7.569.941.157		
094C100658	1.150.453.720	1.150.453.720		
094C100669	5.394.208.947	5.394.208.947	9.429.870.890	9.429.870.890
094C100670	121.037.099	121.037.099		
094C100680	153.906.255	153.906.255		
094C100681	1.969.323.300	1.969.323.300		
094C100682	9.034.097.849	9.034.097.849	5.715.225.021	5.715.225.021
094C100686	168.151.755	168.151.755		
094C100692	280.615.417	280.615.417		
094C100694	404.605.812	404.605.812		
094C100715			1.678.084.959	1.678.084.959
094C100864			1.866.151.992	1.866.151.992
094C101067	54.103.424	54.103.424	14.849.989	14.849.989
094C101968	5.445.652.936	5.445.652.936		
094C101989			1.708.974.358	1.708.974.358
094C102909			3.235.317.120	3.235.317.120
094C105692			1.914.239.614	1.914.239.614
094C108899	1.375.868.324	1.375.868.324		
094C110310	262.255.431	262.255.431		
094C111222			63.393.419	63.393.419
094C111229	452.573.736	452.573.736		
094C111369	39.142.802	39.142.802		
094C111985	896.290.705	896.290.705	443.335.812	443.335.812
094C112222	21.304.648	21.304.648		
094C116668	84.261.542	84.261.542		
094C117385	3.282.554.952	3.282.554.952		
094C119999			977.723.326	977.723.326
094C122126	77.634.216	77.634.216	73.273.195	73.273.195
094C123688	3.491.220	3.491.220		
094C123777	2.862.193.229	2.862.193.229	937.684.890	937.684.890
094C126689			2.415.262.241	2.415.262.241
094C136688	2.160.407.710	2.160.407.710		
094C139099	1.579.714.952	1.579.714.952		
094C139966	37.886.494	37.886.494		
094C143393			1.657.595.260	1.657.595.260
094C150838	582.156.626	582.156.626		
094C155688	86.415.259	86.415.259		
094C155888	291.794.095	291.794.095		
094C156920	295.570.870	295.570.870		
094C161099	1.109.909.247	1.109.909.247		
094C166688			19.923.935	19.923.935
094C175175	4.431.084.577	4.431.084.577		
094C181410			181.242.108	181.242.108
094C182498	9.779.428.354	9.779.428.354		
094C186636	5.072.365.238	5.072.365.238	5.004.114.370	5.004.114.370
Cộng Cho vay và phải thu	321.778.079.699	308.351.873.935	190.411.937.341	175.388.870.335

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	101.473.985.566	165.931.076.750	64.485.725.969	28.634.785	165.931.076.750	63.980.180.055	78.328.088.230	14.435.436.371	87.528.196	78.328.088.230	
I. Cổ phiếu											
AGR	45.009	229.500	184.491	0	229.500	45.009	77.400	32.391	0	77.400	
C47	92.667	198.400	105.733	0	198.400	92.667	90.400	0	2.267	90.400	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CII	43.583	92.800	49.217	0	92.800	43.583	42.800	0	783	42.800	
CSM	160.049	132.300	0	27.749	132.300	160.049	123.200	0	36.849	123.200	
CSV	197.250.000	170.200.000	0	27.050.000	170.200.000						
CTG	39.884	67.800	27.916	0	67.800	39.884	69.100	29.216	0	69.100	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
DIG	15.075	96.700	81.625	0	96.700	15.075	27.700	12.625	0	27.700	
EIB	125.100	303.300	178.200	0	303.300	125.100	173.250	48.150	0	173.250	
EVF	32.860.000.000	92.736.000.000	59.876.000.000	0	92.736.000.000	32.860.000.000	41.160.000.000	8.300.000.000	0	41.160.000.000	
GMC	92.000	133.000	41.000	0	133.000	92.000	94.500	2.500	0	94.500	
GMD	172.196	425.700	253.504	0	425.700	172.196	293.400	121.204	0	293.400	
HAC		344.400	344.400	0	344.400		126.000	126.000	0	126.000	
HAG	31.501	66.500	34.999	0	66.500	31.501	26.250	0	5.251	26.250	
HAI	52.400	32.400	0	20.000	32.400	52.400	11.680	0	40.720	11.680	
HAR			0	0	0	276.387.668	346.200.000	69.812.332	0	346.200.000	
HAS	78.400	83.300	4.900	0	83.300	78.400	56.700	0	21.700	56.700	
HBC	172.215	272.250	100.035	0	272.250	172.215	144.450	0	27.765	144.450	
HHC	27.632.078.807	30.268.900.000	2.636.821.193	0	30.268.900.000	13.086.950.000	18.189.800.000	5.102.850.000	0	18.189.800.000	
HPG	355.799	371.200	15.401	0	371.200	104.747	248.700	143.953	0	248.700	
HQC	35.000	44.000	9.000	0	44.000	35.000	9.650	0	25.350	9.650	
HVN	777.623.037	796.707.250	19.084.213	0	796.707.250	1.811.846.597	1.726.441.500	0	85.405.097	1.726.441.500	
ITA	53.400	99.600	46.200	0	99.600	53.400	42.000	0	11.400	42.000	
ITD	161.927	102.000	0	59.927	102.000	161.927	56.040	0	105.887	56.040	
KDH	67.396	255.000	187.604	0	255.000	67.396	146.500	79.104	0	146.500	
KMR	18.400	79.200	60.800	0	79.200	18.400	23.600	5.200	0	23.600	
KHP	52.198	112.250	60.052	0	112.250	52.198	34.600	0	17.598	34.600	
LHG	20.200	106.000	85.800	0	106.000	20.200	68.600	48.400	0	68.600	
MBB	425.673	693.600	267.927	0	693.600	5.938.790.405	6.900.138.000	961.347.595	0	6.900.138.000	
MIC	1.844.700	433.200	0	1.411.500	433.200	1.844.700	178.600	0	1.666.100	178.600	
PGD	168.500	233.800	65.300	0	233.800	168.500	198.100	29.600	0	198.100	
PNJ	105.642	192.400	86.758	0	192.400	105.642	162.000	56.358	0	162.000	
PTB	436.704	594.000	157.296	0	594.000	436.704	369.600	0	67.104	369.600	
PVD	50.264	88.950	38.686	0	88.950	50.264	48.600	0	1.664	48.600	
PVT	117.434	120.500	3.066	0	120.500	62.253	70.000	7.747	0	70.000	
RDP	76.000	103.200	27.200	0	103.200	76.000	55.160	0	20.840	55.160	
REE	156.883	414.600	257.717	0	414.600	156.883	293.700	136.817	0	293.700	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
SBT	57.852	77.700	19.848	0	77.700	57.852	62.850	4.998	0	62.850	
SMC	66.900	126.000	59.100	0	126.000	66.900	58.500	0	8.400	58.500	
STB	236.826	283.500	46.674	0	283.500	140.395	152.100	11.705	0	152.100	
STK	53.912	113.200	59.288	0	113.200	53.912	41.800	0	12.112	41.800	
TCM	160.113	586.800	426.687	0	586.800	160.113	416.000	255.887	0	416.000	
TCR	32.800	31.200	0	1.600	31.200	32.800	14.000	0	18.800	14.000	
TMS	47.423	225.000	177.577	0	225.000	47.423	108.300	60.877	0	108.300	
TSJ	30.000.000.000	31.950.000.000	1.950.000.000	0	31.950.000.000						
TTP	193.200	315.000	121.800	0	315.000	193.200	244.800	51.600	0	244.800	
VCB	42.088	157.600	115.512	0	157.600	42.088	195.800	153.712	0	195.800	
VIC	349.309	285.300	0	64.009	285.300	349.309	324.600	0	24.709	324.600	
VID	33.900	35.550	1.650	0	35.550	33.900	26.100	0	7.800	26.100	
VTB	83.200	100.800	17.600	0	100.800	83.200	91.600	8.400	0	91.600	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CỘNG	101.473.985.566	165.931.076.750	64.485.725.969	28.634.785	165.931.076.750	63.980.180.055	78.328.088.230	14.435.436.371	87.528.196	78.328.088.230	



4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C002628	873.618.493	873.812.693
094C000121	6.270.447.901	6.530.420.823
094C006868	31.850.734	31.850.734
094C000180	742.302.904	768.902.904
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C000007	122.544.947	122.587.097
094C007799		340.752.570
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C005689	1.337.737.095	1.473.070.095
094C009889	5.796.200	5.796.200
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C000799		110.199.627
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C004908	0	723.766.773
094C103728	9.470.548	9.470.548
Tổng	13.426.205.764	15.023.067.006

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	12.891.143.605	9.483.565.291
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	321.778.079.699	190.411.937.341
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	104.454.367	172.886.391
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	334.773.677.671	200.068.389.023

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng	0	0

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	705.481.472	423.255.104
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	87.346.411	611.425.147
Chi phí dụng cụ phân bổ	149.595.211	194.791.967
Cộng	942.423.094	1.229.472.218
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.572.912.495	2.049.415.615
Tiền lãi phân bổ	1.192.408.391	979.056.083
Cộng	3.885.320.886	3.148.471.698



9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0		0
- Tăng khác (phân loại lại)	0		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	6.953.213.765	8.113.713.765
2. Khấu hao trong kỳ		585.832.572	585.832.572
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	7.539.046.337	8.699.546.337
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	0	2.222.330.332	2.222.330.332
2. Tại ngày cuối kỳ	0	1.636.497.760	1.636.497.760
Đánh giá theo giá trị hợp lý	0	1.636.497.760	1.636.497.760

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	12.750.685.031	0	12.750.685.031
2. Số tăng trong kỳ	337.270.000	0	337.270.000
- Mua trong kỳ	337.270.000		337.270.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)			0
Số dư cuối kỳ	13.087.955.031	0	13.087.955.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.934.283.136	0	4.934.283.136
- Khấu hao trong kỳ	1.156.220.460		1.156.220.460
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	6.090.503.596	0	6.090.503.596
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	7.816.401.895	0	7.816.401.895
2. Tại ngày cuối kỳ	6.997.451.435	0	6.997.451.435

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	67.088.120.000	47.978.800.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	67.088.120.000	47.978.800.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1.050.000	1.050.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.417.545.520.000	2.802.787.450.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	233.620.000	143.780.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.568.000.000	36.656.700.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	2.436.347.140.000	2.839.587.930.000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	166.087.580.000	554.420.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	166.087.580.000	554.420.000

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

744.251.890.253

568.404.624.382

744.251.890.253

568.404.624.382

4.894.237.000

10.966.311.400

4.894.237.000

10.966.311.400

749.146.127.253

579.370.935.782

17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu

Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

0

0

0

0

Số cuối năm

Số đầu năm

861.707.922

184.132.630

0

0

0

0

40.180.000

0

901.887.922

184.132.630

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán

Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT

Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

0

0

0

0

Số cuối năm

Số đầu năm

214.789.529

127.049.523

4.698.444.735

620.202.581

373.431.541

238.874.269

2.187.010.112

1.315.648.299

7.473.675.917

2.301.774.672

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

0

0

0

0

Số cuối năm

Số đầu năm

20.314.114

20.308.794

0

0

20.314.114

20.308.794

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu

Thuế GTGT đầu ra

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Cộng

21. Phải trả người bán

Chỉ tiêu

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

20.314.114

20.308.794

0

0

20.314.114

20.308.794

22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

Cộng

23. Trái phiếu

Khoản mục

Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo (*)

Tổng

Số cuối năm

Số đầu năm

100.000.000.000

0

100.000.000.000

(*) **Bao gồm :**

1. Mã trái phiếu :

VFSBOND_2020

Người sở hữu trái phiếu :

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Loại trái phiếu :

Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo

Mệnh giá trái phiếu :

1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

Số lượng :

100 trái phiếu

Tổng mệnh giá trái phiếu :

100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)

Kỳ hạn trái phiếu :

01 năm

Kỳ tính lãi :

01 năm / lần

Lãi suất :

Lãi suất cố định 10% / năm

Hình thức phát hành :

Chứng chỉ, bút toán ghi sổ

Ngày phát hành :

03/06/2020

Ngày đáo hạn :

03/06/2021

24. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Số cuối năm

Số đầu năm

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

744.251.890.253

568.404.624.382

1. Của Nhà đầu tư trong nước

744.251.890.253

568.404.624.382

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

4.894.237.000

10.966.311.400

1. Của Nhà đầu tư trong nước

4.894.237.000

10.966.311.400

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả khác của Nhà đầu tư

0

0

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

749.146.127.253

579.370.935.782

25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu

Số cuối năm

Số đầu năm

Phải trả phí môi giới chứng khoán

64.454.367

77.886.391

Phải trả phí lưu ký chứng khoán

40.000.000

95.000.000

Phải trả phí tư vấn đầu tư

104.454.367

172.886.391

Cộng

26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	321.778.079.699	161.746.515.955
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin	3.782.891.550	3.463.359.811
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	0	28.665.421.386
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	325.560.971.249	193.875.297.152

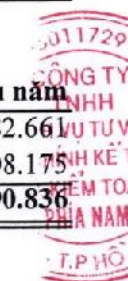
27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	72.570.564.016	35.288.982.661
Lợi nhuận chưa thực hiện	64.457.091.184	14.347.908.175
Cộng	137.027.655.200	49.636.890.836

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	80.250.000	41.000.000
Loại > 1 năm		
Cộng	80.250.000	41.000.000



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					9.118.488.511		
Cổ phiếu niêm yết			47.179.073.000	38.871.404.489	8.307.668.511		
BFC	17.000		606.300.000	569.000.000	37.300.000		
CEN	1.401.110		16.589.368.000	14.011.100.000	2.578.268.000		
DCM	20.000		349.500.000	327.250.000	22.250.000		
DGC	7.000		602.900.000	564.900.000	38.000.000		
DGW	3.000		344.500.000	284.800.000	59.700.000		
FRT	15.000		635.250.000	588.500.000	46.750.000		
GEX	25.000		643.000.000	589.750.000	53.250.000		
HAR	60.000		345.900.000	276.387.668	69.512.332		
HHC	44.200		3.978.000.000	3.291.601.193	686.398.807		
HPG	10.000		462.500.000	444.748.948	17.751.052		
HVN	61.000		1.477.100.000	1.378.323.560	98.776.440		
IDC	5.000		189.500.000	173.500.000	16.000.000		
IJC	15.000		367.320.000	363.000.000	4.320.000		
MBB	422.100		13.202.665.000	9.021.364.732	4.181.300.268		
MSN	2.000		304.000.000	295.000.000	9.000.000		
PC1	5.000		199.000.000	194.000.000	5.000.000		
PET	20.000		538.000.000	502.750.000	35.250.000		
PLC	15.000		573.500.000	519.000.000	54.500.000		
PVS	30.000		757.000.000	702.000.000	55.000.000		
PVT	30.000		741.000.000	678.194.819	62.805.181		
SHS	38.100		1.525.670.000	1.445.880.000	79.790.000		
STB	25.000		683.500.000	668.853.569	14.646.431		
TCL	5.000		195.100.000	189.000.000	6.100.000		
TNG	10.000		194.000.000	183.000.000	11.000.000		
VIB	20.000		831.750.000	804.750.000	27.000.000		
VIX	30.000		644.250.000	614.250.000	30.000.000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
VND	5.000		198.500.000	190.500.000	8.000.000		
Trái phiếu niêm yết			2.330.739.980.000	2.329.929.160.000	810.820.000		
BVBS21129	2.000.000		202.346.000.000	202.258.000.000	88.000.000		
BVBS21130	2.000.000		199.198.000.000	199.134.000.000	64.000.000		
BVBS21131	2.000.000		199.262.000.000	199.172.000.000	90.000.000		
TD1424093	500.000		64.223.000.000	64.206.000.000	17.000.000		
TD1724418	120.000		13.294.140.000	13.289.820.000	4.320.000		
TD1823088	1.500.000		154.683.000.000	154.632.000.000	51.000.000		
TD1926171	500.000		57.609.500.000	57.594.000.000	15.500.000		
TD2027008	1.000.000		104.202.000.000	104.169.000.000	33.000.000		
TD2030020	500.000		48.950.500.000	48.933.500.000	17.000.000		
TD2035025	2.000.000		187.044.000.000	186.988.000.000	56.000.000		
TD2035029	660.000		60.869.160.000	60.844.080.000	25.080.000		
TD2040032	1.500.000		150.129.000.000	150.079.500.000	49.500.000		
TD2050036	1.000.000		95.183.500.000	95.153.000.000	30.500.000		
TD2126003	1.500.000		149.718.000.000	149.677.500.000	40.500.000		
TD2131013	400.000		38.404.200.000	38.390.000.000	14.200.000		
TD2131015	300.000		28.272.600.000	28.260.000.000	12.600.000		
TD2131016	1.000.000		101.499.000.000	101.468.000.000	31.000.000		
TD2131017	2.000.000		196.928.000.000	196.868.000.000	60.000.000		
TD2136026	560.000		57.157.580.000	57.138.160.000	19.420.000		
TD2136027	500.000		50.799.500.000	50.784.000.000	15.500.000		
TD2141038	1.400.000		124.494.300.000	124.434.100.000	60.200.000		
TD2151042	500.000		46.473.000.000	46.456.500.000	16.500.000		



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lỗ bán Tài sản tài chính					(2.000.000)		
Cổ phiếu niêm yết			145.500.000	147.500.000	(2.000.000)		
MSN	1.000		145.500.000	147.500.000	(2.000.000)		
					0		
					0		
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
AGR	45.009	229.500	184.491	32.391	152.100	
C47	92.667	198.400	105.733	(2.267)	108.000	
CII	43.583	92.800	49.217	(783)	50.000	
CSM	160.049	132.300	(27.749)	(36.849)	9.100	
DIG	15.075	96.700	81.625	12.625	69.000	
EIB	125.100	303.300	178.200	48.150	130.050	
EVF	32.860.000.000	92.736.000.000	59.876.000.000	8.300.000.000	51.576.000.000	
GMC	92.000	133.000	41.000	2.500	38.500	
GMD	172.196	425.700	253.504	121.204	132.300	
HAC		344.400	344.400	126.000	218.400	
HAG	31.501	66.500	34.999	(5.251)	40.250	
HAI	52.400	32.400	(20.000)	(40.720)	20.720	
HAS	78.400	83.300	4.900	(21.700)	26.600	
HBC	172.215	272.250	100.035	(27.765)	127.800	
HQC	35.000	44.000	9.000	(25.350)	34.350	
HVN	777.623.037	796.707.250	19.084.213	(85.405.097)	104.489.310	
ITA	53.400	99.600	46.200	(11.400)	57.600	
ITD	161.927	102.000	(59.927)	(105.887)	45.960	
KDH	67.396	255.000	187.604	79.104	108.500	
KMR	18.400	79.200	60.800	5.200	55.600	
KHP	52.198	112.250	60.052	(17.598)	77.650	
LHG	20.200	106.000	85.800	48.400	37.400	
MIC	1.844.700	433.200	(1.411.500)	(1.666.100)	254.600	
PGD	168.500	233.800	65.300	29.600	35.700	
PNJ	105.642	192.400	86.758	56.358	30.400	
PTB	436.704	594.000	157.296	(67.104)	224.400	
PVD	50.264	88.950	38.686	(1.664)	40.350	
RDP	76.000	103.200	27.200	(20.840)	48.040	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
REE	156.883	414.600	257.717	136.817	120.900	
SBT	57.852	77.700	19.848	4.998	14.850	
SMC	66.900	126.000	59.100	(8.400)	67.500	
STB	236.826	283.500	46.674	11.705	34.969	
STK	53.912	113.200	59.288	(12.112)	71.400	
TCM	160.113	586.800	426.687	255.887	170.800	
TCR	32.800	31.200	(1.600)	(18.800)	17.200	
TMS	47.423	225.000	177.577	60.877	116.700	
TSJ	30.000.000.000	31.950.000.000	1.950.000.000	0	1.950.000.000	
TTP	193.200	315.000	121.800	51.600	70.200	
VID	33.900	35.550	1.650	(7.800)	9.450	
VTB	83.200	100.800	17.600	8.400	9.200	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					53.633.365.849	
CIC	285.000	285.000	0	0	0	
CSV	197.250.000	170.200.000	(27.050.000)	0	(27.050.000)	
CTG	39.884	67.800	27.916	29.216	(1.300)	
CTM	125.000	125.000	0	0	0	
HAR			0	69.812.332	(69.812.332)	
HHC	27.632.078.807	30.268.900.000	2.636.821.193	5.102.850.000	(2.466.028.807)	
HPG	355.799	371.200	15.401	143.953	(128.552)	
MBB	425.673	693.600	267.927	961.347.595	(961.079.668)	
PVT	117.434	120.500	3.066	7.747	(4.681)	
VCB	42.088	157.600	115.512	153.712	(38.200)	
VIC	349.309	285.300	(64.009)	(24.709)	(39.300)	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					(3.524.182.840)	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	15.103.950	22.165.900
Từ tài sản tài chính HTM	9.695.780.823	14.135.086.301
Từ các khoản cho vay	24.761.225.137	18.378.749.629
Từ AFS	0	0
Tổng	34.472.109.910	32.536.001.830

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	89.231.558	47.325.657
Tổng	89.231.558	47.325.657

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	10.921.201.340	7.951.598.627
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	10.921.201.340	7.951.598.627

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.786.345.617	6.912.679.206
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng kh	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.245.409.505	2.061.932.958
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.773.005.152	1.119.755.869
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(1.596.861.242)	(34.986.897)
Tổng	14.207.899.032	10.059.381.131

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	4.422.191.785	9.863.013.699
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	4.422.191.785	9.863.013.699

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.941.635.927	5.811.567.055
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	348.309.650	323.403.000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	166.131.093	332.537.627
Chi phí công cụ, dụng cụ	706.794.904	404.357.253

Chi phí khấu hao TSCĐ	70.573.212	157.610.748
Chi phí thuế, phí và lệ phí	246.695.824	158.519.878
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.893.729.909	5.594.601.358
Chi phí khác	596.190.710	331.858.538
Tổng	13.970.061.229	13.114.455.457

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	0	0
Tổng	0	0

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	0	0
Tổng	0	0

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.630.784.638	4.234.676.918
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tổng	9.630.784.638	4.234.676.918

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. **Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành**
2. **Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận**
3. **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu**
4. **Kết quả đợt phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2021 :**

4.1 Hệ thống văn bản pháp lý của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng :

- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2021 thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2021;
- Tờ trình số 09/2021/TTr-HĐQT-VFS ngày 12/03/2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong năm 2021;
- Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 129/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/08/2021;
- Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 1008/2021/TB-VFS ngày 10/08/2021;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2021/NQ/VFS-HĐQT ngày 11/05/2021 về việc thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2021, phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của đợt tăng vốn, thông qua danh sách cổ đông dự kiến tham gia mua cổ phiếu riêng lẻ và thông qua hồ sơ đăng ký chào bán;
- Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 0510/2021/VFS-BC ngày 05/10/2021;
- Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 5975/UBCK-QLKD ngày 06/10/2021 về việc báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;

- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/2021/NQ/VFS-HĐQT ngày 07/10/2021 thông qua kết quả phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2021 và điều chỉnh Giấy phép; Sửa đổi điều lệ Công ty theo mức vốn điều lệ mới; Đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung đối với cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt;
- Tài liệu khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt liên quan tới việc phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2021.

4.2 Thông tin về cổ phiếu phát hành

Nội dung	Thông tin
Tên cổ phiếu chào bán	: Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	: 10.000 VND / cổ phiếu
Tổng lượng cổ phiếu phát hành	: 39.250.000 cổ phiếu
Giá chào bán	: 10.000 VND / cổ phiếu
	+ Giá chào bán ra công chúng : 10.000 VND / cổ phiếu.
	+ Giá chào bán đối với cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không chào bán hết : 10.000 VND / cổ phiếu.
Tổng vốn huy động dự kiến	: 392.500.000.000 VND
Phương thức phát hành	: + Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng : 10.250.000 cổ phiếu; + Chào bán thêm cổ phiếu riêng lẻ : 29.000.000 cổ phiếu.
Phương thức phân phối	: + Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo phương thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu; + Chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp
Điều kiện chuyển nhượng	: Hạn chế chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
Ngày bắt đầu chào bán	: 06/09/2021
Ngày hoàn thành đợt chào bán	: 05/10/2021
Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu	: từ 27/09/2021 đến 05/10/2021

4.3 Kết quả chào bán

Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng :
+ Chào bán cho cổ đông hiện hữu

Giá chào bán : 10.000 VND / cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 10.250.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 9.808.066 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 9.808.066 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 292 người
Số nhà đầu tư được phân phối : 292 người

+ Xử lý cổ phiếu không phân phối hết :

Giá chào bán : 10.000 VND/cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 441.934 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 441.934 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 441.934 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 01 người (thuộc danh sách 292 người)
Số nhà đầu tư được phân phối : 01 người (thuộc danh sách 292 người)

Chào bán cổ phiếu riêng lẻ :

+ Chào bán cho nhà đầu tư chuyên nghiệp :

Giá chào bán : 10.000 VND/cổ phiếu
Số cổ phiếu chào bán : 29.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được đăng ký mua : 29.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu được phân phối : 29.000.000 cổ phiếu
Số nhà đầu tư đăng ký mua : 08 người (thuộc danh sách 292 người)
Số nhà đầu tư được phân phối : 08 người (thuộc danh sách 292 người)

4.4 Kết quả phát hành

Tổng số cổ phiếu phát hành

39.250.000 cổ phiếu - chiếm 100% số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Giá chào bán

10.000 VND / cổ phiếu

Tổng Số tiền thu

392.500.000.000 đồng

được

Bao gồm :

Ngày nộp tiền

Số cổ phần mua

Số tiền nộp

27/09/2021

4.287.500

42.875.000.000 VND

27/09/2021

487.500

4.875.000.000 VND

27/09/2021

475.000

4.750.000.000 VND

04/10/2021

4.558.066

45.580.660.000 VND

<u>Ngày nộp tiền</u>	<u>Số cổ phần mua</u>	<u>Số tiền nộp</u>
05/10/2021	3.000.000	30.000.000.000 VND
05/10/2021	441.934	4.419.340.000 VND
05/10/2021	3.000.000	30.000.000.000 VND
05/10/2021	3.800.000	38.000.000.000 VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000 VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000 VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000 VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000 VND
05/10/2021	3.850.000	38.500.000.000 VND
05/10/2021	3.800.000	38.000.000.000 VND
Cộng	39.250.000	392.500.000.000 VND

Ghi chú:

Tiền được chuyển từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh tại TP. HCM và tiền thu được từ các cổ đông nộp trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tài khoản phong tỏa) của Công ty.

5. Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 410 tỉ đồng lên 802,5 tỉ đồng

Ngày	Nội dung	Số tiền (VND)	
		Kế hoạch	Thực tế
I. Tăng vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh chứng khoán:		292.500.000.000	285.440.000.000
1. Đầu tư cổ phiếu		47.500.000.000	40.440.000.000
19/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		10.440.000.000
08/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền TTBT tự doanh)		(*) 30.000.000.000
2. Đầu tư trái phiếu		245.000.000.000	245.000.000.000
07/10/2021	Mua trái phiếu MACCH2124001 theo Hợp đồng 07102021HDDMTPVFS.MARCUS ngày 07.10.2021		120.000.000.000
08/10/2021	Mua trái phiếu ABGCH2124001 theo Hợp đồng 08102021HDDMTPVFS-ABG ngày 08.10.2021		125.000.000.000
II. Tăng vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ:		100.000.000.000	100.000.000.000
08/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		11.162.717.332
26/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		14.524.648.467
26/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		(*) 15.000.000.000
28/10/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		1.346.993.859
01/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư)		25.640.342
30/11/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư) - Số tiền theo sao kê: 21.063.716.763 đồng		(*) 20.000.000.000
06/12/2021	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh (cân tiền nhà đầu tư) - Số tiền theo sao kê: 65.000.000.000 đồng		(*) 37.940.000.000
Cộng		392.500.000.000	385.440.000.000

(*) **Ghi chú:** Ngày 20/10/2021 Công ty đã chuyển số tiền 110.000.000.000 VND từ tài khoản phong tỏa tăng vốn để thực hiện Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 158/2021/EVNFC-VFS/TGCKH. Số tiền này được rút ra từng lần theo nhu cầu của Công ty và sử dụng theo thực tế đã được ghi nhận. Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành lần này là: 7.060.000.000 VND.

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2021: không.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Năm nay	Năm trước
Trần Anh Thắng	79.666.672	74.666.672
Nguyễn Thế Anh	85.166.672	74.666.672
Đào Đức Anh	85.166.672	74.666.672
Phan Thành Đạt	85.166.672	74.666.672
Nguyễn Thị Thu Bình	79.666.672	74.666.672

BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
Trần Văn Dương	85.166.672	74.666.672
Cù Mạnh Đạt	9.666.666	45.999.997
Phạm Thị Thanh Thúy	13.333.333	
Trương Văn Tiến	24.499.998	
Trịnh Thị Lan	35.249.997	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Thắng	1.101.905.712	1.022.730.719
Nguyễn Thị Thu Bình	906.246.101	828.126.305

BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Lê Thanh Tùng		176.793.768
Nguyễn Thị Thu Hằng	485.048.700	484.009.497
Nguyễn Tài Vinh	261.887.440	267.869.217

2.2 Giao dịch phát sinh trong năm

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Đào Đức Anh	Thành viên HĐQT	Phí giao dịch	55.597.063
		Thu phí giao dịch	55.597.063
Phan Thành Đạt	Thành viên HĐQT	Ứng trước tiền bán + phí	24.756.742.911
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	24.756.742.911
Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên HĐQT	Thu tiền hợp tác đầu tư	341.135.123
Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát	Phí giao dịch	164.160.000
		Thu phí giao dịch	164.160.000
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát	Thu tiền hợp tác đầu tư	110.497.727
Trịnh Thị Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	Phí giao dịch	14.145.250
		Thu phí giao dịch	14.145.250
Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Chi nhánh	Ứng trước tiền bán + phí	9.982.593.980
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	9.982.593.980
Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	Ứng trước tiền bán + phí	15.235.797.254
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	15.235.797.254

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2021: không

2.4 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;

Tiền gửi của nhà đầu tư về ủy thác đầu tư

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	749.146.127.253	579.370.935.782
	<u>749.146.127.253</u>	<u>579.370.935.782</u>

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2021 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Thắng

VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp đạt 88,92 tỷ đồng, trong khi cả năm 2020 là 36,06 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch tăng 146,57% so với năm trước, do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động tăng 51,35 tỷ đồng, chủ yếu do thị trường chứng khoán Việt Nam cuối năm 2021 khá khởi sắc làm cho lãi từ chênh lệch tăng đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL tăng 38,64 tỷ đồng, lãi bán tài sản tài chính FVTPL tăng 6,12 tỷ đồng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 5,86 tỷ đồng, doanh thu từ lãi các khoản cho vay và phải thu tăng 6,38 tỷ đồng. Trong khi đó lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn giảm gần 4,44 tỷ đồng do khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp trung bình cả năm thấp hơn năm 2020, doanh thu từ tư vấn tài chính giảm 3,35 tỷ đồng. Nhìn chung nguồn vốn tăng thêm từ phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng từ cuối năm 2021 đã bắt đầu hấp thu vào hoạt động kinh doanh của Công ty, mặc dù chưa thực sự đạt như kỳ vọng.
- Lãi tiền gửi tăng 2,97 tỷ đồng so với năm 2020 và chi phí lãi vay giảm 5,44 tỷ đồng
- Chi phí hoạt động tăng nhẹ 0,65 tỷ đồng, chủ yếu là do chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 3,87 tỷ đồng, chi phí hoạt động tư vấn tài chính tăng 1,65 tỷ đồng. Trong khi đó, cũng do thị trường chứng khoán năm 2021 có nhiều khởi sắc nên lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL giảm 3,66 tỷ đồng, chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu giảm 1,56 tỷ đồng.
- Chi phí thuế TNDN tăng gần 5,40 tỷ đồng.

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

Lập, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình